

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I
TRUNG ƯƠNG**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-34

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Ủy viên thường trực
Ông Trần Quang Dinh	Ủy viên
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Khắc Tuấn	Trưởng ban
Bà Doãn Thị Hằng	Thành viên
Ông Lê Phan Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đặng Văn Thông

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

Số: 491/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 16 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngày: 20-09-2016
Số chứng thực: 7805/03 SCT/BS



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1462-2013-002-1

PHÓ CHỦ TỊCH
Vũ Xuân Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.624.155.363	310.395.368.285
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.433.894.760	31.541.158.575
111	1. Tiền		37.433.894.760	31.541.158.575
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.009.363.102	50.564.690.668
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	25.498.392.086	25.069.611.545
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4.608.095.475	7.793.848.357
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.001.573.423	21.048.087.390
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.098.697.882)	(3.346.856.624)
140	IV. Hàng tồn kho	7	189.706.979.719	221.951.520.135
141	1. Hàng tồn kho		189.707.088.987	222.184.072.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(109.268)	(232.552.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.473.917.782	6.337.998.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.269.937.314	1.985.547.567
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.203.911.623	4.352.389.705
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	68.845	61.635
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.494.005.274	25.105.502.503
220	II. Tài sản cố định		27.687.817.818	23.205.095.245
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	23.721.999.921	22.373.471.245
222	- Nguyên giá		54.558.918.425	50.440.042.717
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.836.918.504)	(28.066.571.472)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.965.817.897	831.624.000
228	- Nguyên giá		4.292.394.000	831.624.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(326.576.103)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.806.187.456	1.900.407.258
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.806.187.456	1.900.407.258
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		293.118.160.637	335.500.870.788

01/001
CÔNG
CỐ P
H VỆ T
TRUNG
HỒ ĐẮC
DI

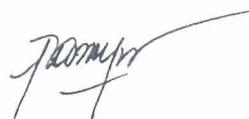
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		198.984.475.490	241.683.698.000
310	I. Nợ ngắn hạn		197.189.119.585	240.298.281.502
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.127.937.362	21.044.315.104
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.269.029.707	1.789.410.423
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.070.953.253	4.182.038.829
314	4. Phải trả người lao động		10.273.807.887	20.614.013.416
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.306.875.627	1.261.894.910
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.820.784.675	10.598.610.209
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	141.503.784.487	180.337.883.520
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		815.946.587	470.115.091
330	II. Nợ dài hạn		1.795.355.905	1.385.416.498
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	1.795.355.905	1.385.416.498
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.133.685.147	93.817.172.788
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	94.133.685.147	93.817.172.788
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.544.417.473	6.130.614.486
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.438.938.779	15.536.229.407
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4.422.170.895	1.047.765.505
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		10.016.767.884	14.488.463.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		293.118.160.637	335.500.870.788



Lương Thị Tú
Người lập



Lương Thị Tú
Phó phòng kế toán



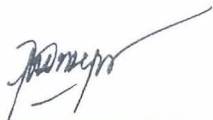
Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

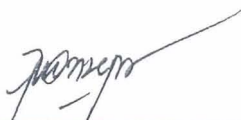
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	537.578.101.858	583.554.885.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	28.559.990	190.525.479
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		537.549.541.868	583.364.359.851
11	4. Giá vốn hàng bán	20	429.877.970.594	455.893.329.900
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.671.571.274	127.471.029.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	413.774.972	682.342.539
22	7. Chi phí tài chính	22	12.774.131.461	13.170.290.104
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		9.928.751.413	10.383.259.805
25	8. Chi phí bán hàng	23	47.180.913.419	61.581.317.244
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	36.519.173.378	36.899.346.924
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.611.127.988	16.502.418.218
31	11. Thu nhập khác	25	2.363.326.189	3.018.741.621
32	12. Chi phí khác	26	1.346.318.089	1.104.030.126
40	13. Lợi nhuận khác		1.017.008.100	1.914.711.495
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.628.136.088	18.417.129.713
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.611.368.204	3.928.665.811
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.016.767.884</u>	<u>14.488.463.902</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.908	2.760


Lương Thị Tú
Người lập


Lương Thị Tú
Phó phòng kế toán


Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		539.628.940.601	636.621.017.858
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(428.288.772.112)	(557.416.509.196)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(40.490.022.072)	(46.329.880.613)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		9.624.676.145	(10.513.381.368)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.311.416.253)	(2.842.886.963)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.546.230.911	10.503.069.741
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.672.890.783)	(34.149.243.616)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		59.036.746.437	(4.127.814.157)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.230.468.542)	(5.901.771.788)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		801.089.395	1.097.371.046
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		114.468.239	573.481.010
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.314.910.908)	(4.230.919.732)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		335.057.369.675	463.509.102.089
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(374.405.559.043)	(436.972.888.718)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.485.132.400)	(7.741.185.280)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.833.321.768)	18.795.028.091
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.888.513.761	10.436.294.202
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		31.541.158.575	21.104.727.608
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.222.424	136.765
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	37.433.894.760	31.541.158.575

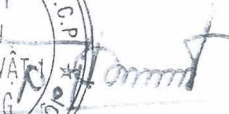


Lương Thị Tú
Người lập



Lương Thị Tú
Phó phòng kế toán




Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011. đăng ký thay đổi lần 3 ngày 18 tháng 06 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: là sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đang thực hiện khai thác thêm việc kinh doanh giống cây trồng để mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Hình thức	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
I, Các chi nhánh			
CN Hải Phòng	Hạch toán báo số	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải Phòng	Cùng hoạt động của Công ty
CN Phía Bắc	Hạch toán phụ thuộc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Cùng hoạt động của Công ty
CN Phía Nam	Hạch toán phụ thuộc	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Cùng hoạt động của Công ty
Chi nhánh Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Cùng hoạt động của Công ty
CN Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Cùng hoạt động của Công ty
CN Quảng Ngãi	Hạch toán phụ thuộc	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Cùng hoạt động của Công ty
CN Nam Trung Bộ	Hạch toán phụ thuộc	Tuy Phước, Bình Định	Cùng hoạt động của Công ty
CN Phú Yên	Hạch toán báo số CN Nam Trung Bộ	Tuy Hòa, Phú Yên	Cùng hoạt động của Công ty
CN Tây Nguyên	Hạch toán phụ thuộc	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Cùng hoạt động của Công ty
II, Các tổ bán hàng			
Tổ bán hàng khu vực I	Hạch toán báo số	Thành phố Nam Định	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực II	Hạch toán báo số	Thành phố Hải Phòng	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực III	Hạch toán báo số	Thành phố Thái Bình	Thuộc văn phòng Công ty

1001
CỔ
HẠCH NH
HANG Y
A
DANH KI

Tổ bán hàng khu vực IV	Hạch toán báo số	Thành phố Vinh – Nghệ An	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực V	Hạch toán báo số	Văn phòng Công ty	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực VI	Hạch toán báo số	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực VII	Hạch toán báo số	Thành phố Bắc Giang- tỉnh Bắc Giang.	Thuộc văn phòng Công ty
Tổ bán hàng khu vực VIII	Hạch toán báo số	Huyện Đoàn Hùng - tỉnh Phú Thọ	Thuộc văn phòng Công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chi tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo số của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Quảng Ngãi

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo số của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ chưa được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm	_____
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	110%
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm	100%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm	PHỤ
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm	THỰC
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao	ƯC

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, miễn thuế trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng kể từ khi chuyển đổi áp dụng mức thuế suất 20%.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	843.804.417	3.304.341.570
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.590.090.343	28.236.817.005
	<u>37.433.894.760</u>	<u>31.541.158.575</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH GOGREEN Việt Nam	2.211.903.672	2.681.412.134
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.286.488.414	22.388.199.411
	<u>25.498.392.086</u>	<u>25.069.611.545</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT	-	-	10.565.468	-
Tạm ứng	750.871.527	-	396.730.156	-
Ký cược, ký quỹ	30.853.120	-	1.651.583.262	-
Phải thu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng	354.475.839	-	354.475.839	-
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần đã ứng trước cho SCIC	-	-	18.069.877.590	-
Phải thu khác	865.372.937	-	564.855.075	-
	2.001.573.423	-	21.048.087.390	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
Hoàng Văn Thất	196.207.720	-	196.207.720	-
Tùng Lâm	171.545.672	-	171.545.672	-
Phan Thị Ngọc Bích	240.190.900	-	260.190.900	182.133.630
Các khoản khác	1.437.886.267	456.483.697	3.674.295.249	1.282.600.307
	2.555.181.579	456.483.697	4.811.590.561	1.464.733.937

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	5.770.413.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.872.171.834	-	14.996.025.264	-
Công cụ, dụng cụ	560.377.732	-	533.283.216	-
Hàng hoá	165.371.289.933	(109.268)	187.632.868.967	(232.552.690)
Hàng gửi đi bán	10.903.249.488	-	13.251.481.778	-
	189.707.088.987	(109.268)	222.184.072.825	(232.552.690)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết tại phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	831.624.000	-	831.624.000
- Mua trong năm	1.360.770.000	2.100.000.000	3.460.770.000
Số dư cuối năm	2.192.394.000	2.100.000.000	4.292.394.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	326.576.103	326.576.103
Số dư cuối năm	-	326.576.103	326.576.103
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	831.624.000
Tại ngày cuối năm	2.192.394.000	1.773.423.897	3.965.817.897

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên mua từ các năm trước với nguyên giá là 831.624.000 VND, và tại thị trấn Diêu trù, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Bình với tổng diện tích 213,11 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ mới mua trong năm 2015 với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm	119.148.546	16.172.727
Chi phí mua bảo hiểm	50.239.815	2.962.062
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.052.975.435	1.906.560.532
Khác	47.573.518	59.852.246
	2.269.937.314	1.985.547.567
b) Dài hạn		
Chi phí Sửa chữa	1.806.187.456	1.785.446.967
Khác	-	114.960.291
	1.806.187.456	1.900.407.258



11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	179.862.883.560	179.862.883.560	334.350.649.869	373.809.418.106	140.404.115.323	140.404.115.323
- Vay dài hạn đến hạn trả	474.999.960	474.999.960	1.099.669.164	474.999.960	1.099.669.164	1.099.669.164
	180.337.883.520	180.337.883.520	335.450.319.033	374.284.418.066	141.503.784.487	141.503.784.487
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.860.416.458	1.860.416.458	1.874.000.000	839.391.389	2.895.025.069	2.895.025.069
	1.860.416.458	1.860.416.458	1.874.000.000	839.391.389	2.895.025.069	2.895.025.069
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(474.999.960)	(474.999.960)	(1.099.669.164)	(474.999.960)	(1.099.669.164)	(1.099.669.164)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.385.416.498	1.385.416.498			1.795.355.905	1.795.355.905



Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Tên đối tượng	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam CN Long Biên	USD	5,8 đến 6,5%	Tín chấp	3.697.934.770	24.775.644.560
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC CN Hà Nội	USD	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	1.285.363.200	25.837.556.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Hà Tây	USD	Theo từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất	60.515.005.490	68.436.667.080
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Tây Hà Nội	VND	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	23.388.474.303	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Hà Thành	USD	Theo từng lần nhận nợ	Tín chấp	13.266.954.360	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế CN Ba Đình	VND	5,5%	Tín chấp	29.004.259.200	18.131.147.800
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long				-	29.219.721.480
Ngân hàng TMCP Quân Đội Sở giao dịch				-	10.504.822.140
Vay cá nhân	VND	0,5%/tháng	Tín chấp	9.246.124.000.	2.957.324.000
Vay dài hạn đến hạn trả				1.099.669.164	474.999.960
				141.503.784.487	180.337.883.520

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch	VND	Tại thời điểm giải ngân	48 tháng từ ngày vay	Tín chấp	1.385.413.954	1.860.416.458
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	VND	Tại thời điểm giải ngân	36 tháng từ ngày vay	Tín chấp	1.509.611.115	-
					2.895.025.069	1.860.416.458
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					1.099.669.164	474.999.960
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					1.795.355.905	1.385.416.498

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hưng Hằng	1.148.311.225	1.148.311.225	973.784.574	973.784.574
Công ty ITOCHU EASTCHEM CO..LTD	1.172.934.000 11.728.404.135	1.172.934.000 11.728.404.135	2.894.698.800 8.077.227.500	2.894.698.800 8.077.227.500
Phải trả các đối tượng khác	4.078.288.002	4.078.288.002	9.098.604.230	9.098.604.230
	18.127.937.362	18.127.937.362	21.044.315.104	21.044.315.104
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	1.148.311.225	1.148.311.225	762.965.572	762.965.572

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	160.271.396	2.802.297.187	2.231.792.828	-	730.775.755
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.753.036.689	2.611.368.204	4.311.416.253	-	2.052.988.640
Thuế Thu nhập cá nhân	-	268.730.744	2.070.351.885	2.051.893.771	-	287.188.858
Thuế Tài nguyên	61.635	-	481.805.440	481.812.650	68.845	-
	61.635	4.182.038.829	7.965.822.716	9.076.915.502	68.845	3.070.953.253

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	415.780.680	111.705.412
- Chi phí phải trả khác (chi phí hội nghị khách hàng, mua hàng,,)	1.891.094.947	1.150.189.498
	2.306.875.627	1.261.894.910

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	82.947.957	34.883.237
- Bảo hiểm xã hội	9.410.131	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.755.120	710.887.520
- Hỗ trợ khách hàng, khuyến mại phải trả khách hàng	2.568.059.240	3.099.858.757
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ	13.086.625.142	5.441.213.627
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	799.997.085	1.311.767.068
	16.820.784.675	10.598.610.209

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	1.834.022.621	2.452.473.686	11.860.664.265	88.297.489.467
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	14.488.463.902	14.488.463.902
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.511.610.647	332.507.532	(10.798.297.400)	(8.954.179.221)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.601.360)	(14.601.360)
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	3.345.633.268	2.784.981.218	15.536.229.407	93.817.172.788
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	6.130.614.486	-	15.536.229.407	93.817.172.788
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.016.767.884	10.016.767.884
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	1.413.802.987	-	(11.045.704.481)	(9.631.901.494)
Giảm khác(*)	-	-	-	-	-	(68.354.031)	(68.354.031)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	7.544.417.473	-	14.438.938.779	94.133.685.147

(*): Tiền phạt, lãi chậm nộp theo biên bản quyết toán thuế

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 23/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Tổng Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76,24%	14.488.463.902
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,76%	1.413.802.987
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,88%	706.901.494
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	61,60%	8.925.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Công ty CP SXKDXNK Lam Sơn Thái Bình	4,76%	2.500.000.000	4,76%	2.500.000.000
Đặng Văn Thông	14,92%	7.830.750.000	7,26%	3.809.510.000
Đinh Văn Hoạch	6,34%	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000
Đặng Quỳnh Trang	10,63%	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000
Các cổ đông khác	63,35%	33.260.840.000	71,01%	37.282.080.000
	100%	52.500.000.000	100%	52.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	52.500.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	52.500.000.000	52.500.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	52.500.000.000	52.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.925.000.000)	(8.400.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(8.925.000.000)	(8.400.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.544.417.473	6.130.614.486
	7.544.417.473	6.130.614.486

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Vật tư hàng hóa giữ hộ Dự trữ Quốc gia - Cục Bảo vệ Thực Vật - Bộ NN&PTNT

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Katana 20SC - Chai 480ml	28.900	6.131.101.187	28.900	6.131.101.187
Sutin 50SC - Phuy	38.877	4.827.669.700	38.877	4.827.669.700
Tango 800WG - Thùng	2.500	4.391.875.000	2.500	4.391.875.000
Victory 300EC - Phuy	13.730	2.627.194.310	13.730	2.627.194.310
Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
Katana 20SC - Phuy	7.516	3.291.206.000	7.516	3.291.206.000
Bassa 50EC - Chai 450ml	271.642	16.373.507.932	271.642	16.373.507.932
Sutin 50SC - Chai 100ml	194.610	2.701.000.000	194.610	2.701.000.000
Tango 800WG - Gói 1 gram	399.800	845.600.000	399.800	845.600.000
	1.002.440	44.810.761.273	1.002.440	44.810.761.273

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	19.258	2.396,20

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	267.295.404	201.409.949

18 . TỔNG DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

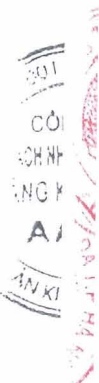
	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	536.631.162.130	582.568.653.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ	946.939.728	986.231.850
	537.578.101.858	583.554.885.330

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	28.559.990	190.525.479
	28.559.990	190.525.479

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	429.877.970.594	455.893.329.900
	429.877.970.594	455.893.329.900



21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	114.468.239	573.481.010
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	299.306.733	103.624.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	5.237.122
	413.774.972	682.342.539

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.928.751.413	10.383.259.805
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	438.231.040	54.194.698
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.636.631.577	2.364.981.811
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	770.517.431	340.914.336
Chi phí tài chính khác	-	26.939.454
	12.774.131.461	13.170.290.104

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.942.960.897	6.093.142.100
Chi phí nhân công	9.777.163.358	17.028.944.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.545.200.109	807.039.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.675.671.328	11.302.503.448
Chi phí khác bằng tiền	16.239.917.727	26.349.688.173
	47.180.913.419	61.581.317.244

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.227.872.735	1.364.203.134
Chi phí nhân công	28.281.387.339	27.286.372.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.216.722.803	932.457.918
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.248.158.742)	1.313.474.405
Thuế, phí, lệ phí	1.793.196.775	1.649.110.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.506.583.351	1.246.646.205
Chi phí khác bằng tiền	3.741.569.117	3.107.082.531
	36.519.173.378	36.899.346.924

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	801.089.395	997.610.042
Tiền điện cho thuê kho	1.316.000.950	720.075.866
Thu nhập khác	246.235.844	1.301.055.713
	2.363.326.189	3.018.741.621

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	354.105.661
Tiền điện cho thuê kho	1.324.744.090	720.075.866
Các khoản bị phạt	20.822.134	14.040.938
Chi phí khác	751.865	15.807.661
	1.346.318.089	1.104.030.126

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.628.136.088	18.417.129.713
(1) Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (không bao gồm thu nhập khác) do cổ phần hóa:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.611.127.988	16.502.418.218
Các khoản điều chỉnh tăng	304.140.396	1.019.283.161
- Chi phí không hợp lệ	304.140.396	1.019.283.161
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.915.268.384	17.521.701.379
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.383.053.677	3.504.340.276
(2) Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN - thu nhập khác:		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.017.008.100	1.914.711.495
Các khoản điều chỉnh tăng	20.785.204	14.040.938
- Chi phí không hợp lệ	20.785.204	14.040.938
Thu nhập tính thuế TNDN	1.037.793.304	1.928.752.433
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	228.314.527	424.325.535
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.611.368.204	3.928.665.811
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	13.447.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.753.036.689	2.653.810.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.311.416.253)	(2.842.886.963)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.052.988.640	3.753.036.689

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.016.767.884	14.488.463.902
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.016.767.884	14.488.463.902
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.908	2.760

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	505.730.567.130	568.421.307.879
Chi phí nhân công	49.108.361.526	55.186.200.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.051.104.909	3.297.004.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.470.713.255	13.444.145.124
Chi phí khác bằng tiền	25.214.514.535	32.723.678.065
	596.575.261.355	673.072.335.766

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.433.894.760	-	31.541.158.575	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.499.965.509	(2.098.697.882)	46.117.698.935	(3.346.856.624)
	64.933.860.269	(2.098.697.882)	77.658.857.510	(3.346.856.624)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015		
	VND	VND		
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	143.299.140.392	181.723.300.018		
Phải trả người bán, phải trả khác	34.948.722.037	31.642.925.313		
Chi phí phải trả	2.306.875.627	1.261.894.910		
	180.554.738.056	214.628.120.241		

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.433.894.760	-	-	37.433.894.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.401.267.627	-	-	25.401.267.627
	62.835.162.387	-	-	62.835.162.387
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.541.158.575	-	-	31.541.158.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.770.842.311	-	-	42.770.842.311
	74.312.000.886	-	-	74.312.000.886

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	141.913.723.894	1.385.416.498	-	143.299.140.392
Phải trả người bán, phải trả khác	34.948.722.037	-	-	34.948.722.037
Chi phí phải trả	2.306.875.627	-	-	2.306.875.627
	179.169.321.558	1.385.416.498	-	180.554.738.056
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	179.927.944.113	1.795.355.905	-	181.723.300.018
Phải trả người bán, phải trả khác	31.642.925.313	-	-	31.642.925.313
Chi phí phải trả	1.261.894.910	-	-	1.261.894.910
	212.832.764.336	1.795.355.905	-	214.628.120.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm			
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		335.057.369.675	463.509.102.089
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm			
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		(374.405.559.043)	(436.972.888.718)

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
131	Phải thu khách hàng	25.069.611.545	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	25.069.611.545	-
132	Trả trước cho người bán	7.793.848.357	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.793.848.357	-
135	Các khoản phải thu khác	18.999.773.972	136	Phải thu ngắn hạn khác	21.048.087.390	2.048.313.418
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	152.062.376	155	Tài sản ngắn hạn khác	1.985.547.567	1.833.485.191
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.048.313.418	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.048.313.418)
141	Hàng tồn kho	222.184.072.825	141	Hàng tồn kho	222.184.072.825	-
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	61.635	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	61.635	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.733.892.449	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.900.407.258	(1.833.485.191)
311	Vay và nợ ngắn hạn	180.337.883.520	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	180.337.883.520	-
312	Phải trả người bán	21.044.315.104	311	Phải trả người bán ngắn hạn	21.044.315.104	-
313	Người mua trả tiền trước	1.789.410.423	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.789.410.423	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.182.038.829	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.182.038.829	-
315	Phải trả người lao động	20.614.013.416	314	Phải trả người lao động	20.614.013.416	-
316	Chi phí phải trả	1.261.894.910	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.261.894.910	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.598.610.209	319	Phải trả ngắn hạn khác	10.598.610.209	-
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	470.115.091	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	470.115.091	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.385.416.498	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.385.416.498	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	52.500.000.000	-
413	Vốn khác của chủ sở hữu	14.923.968.895	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	52.500.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	3.345.633.268	414	Vốn khác của chủ sở hữu	14.923.968.895	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.784.981.218	418	Quỹ đầu tư phát triển	6.130.614.486	2.784.981.218
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.536.229.407				(2.784.981.218)
			421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.536.229.407	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	1.047.765.505	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	14.488.463.902	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

02	Các khoản giảm trừ doanh thu	190.525.479
24	Chi phí bán hàng	61.581.317.244
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.899.346.924
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	335.057.369.675
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(374.405.559.043)

Lương Thị Tú
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

02	Các khoản giảm trừ doanh thu	190.525.479
25	Chi phí bán hàng	61.581.317.244
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.899.346.924
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
33	Tiền thu từ đi vay	335.057.369.675
34	Tiền trả nợ gốc vay	(374.405.559.043)

Lương Thị Tú
Phó phòng kế toán



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2016



PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.310.736.260	8.826.948.783	18.279.355.033	305.458.823	717.543.818	50.440.042.717
- Mua trong năm	-	881.127.000	3.852.011.544	-	151.175.453	4.884.313.997
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	346.154.545	-	-	-	-	346.154.545
- Thanh lý, nhượng bán	(337.866.197)	(209.967.400)	(563.759.237)	-	-	(1.111.592.834)
Số dư cuối năm	22.319.024.608	9.498.108.383	21.567.607.340	305.458.823	868.719.271	54.558.918.425
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.313.243.849	6.217.015.342	8.607.999.933	296.739.888	631.572.460	28.066.571.472
- Khấu hao trong năm	1.024.212.464	841.189.405	1.794.561.378	8.718.935	55.846.624	3.724.528.806
- Thanh lý, nhượng bán	(180.455.137)	(209.967.400)	(563.759.237)	-	-	(954.181.774)
Số dư cuối năm	13.157.001.176	6.848.237.347	9.838.802.074	305.458.823	687.419.084	30.836.918.504
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.997.492.411	2.609.933.441	9.671.355.100	8.718.935	85.971.358	22.373.471.245
Tại ngày cuối năm	9.162.023.432	2.649.871.036	11.728.805.266	-	181.300.187	23.721.999.921

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.163.475.337 đồng

